



Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. HCM

- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020

Công ty Cổ phần ô tô TMT (Mã chứng khoán: TMT) đã tiến hành công bố Báo cáo tài chính quý I năm 2021. Liên quan đến nội dung công bố, Công ty chúng tôi xin giải trình về sự biến động lợi nhuận sau thuế trên 10% so với cùng kỳ năm 2020 như sau:

**1. Tình hình hoạt động kinh doanh tại Công ty quý IV năm 2020 :**

Đvt: đồng

STT	Chỉ tiêu	Quý I Năm 2021	Quý I Năm 2020	Số tiền	Tỷ lệ %
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	514.344.871.461	389.610.122.663	124.734.748.798	32,02%
2	Giá vốn hàng bán	465.091.338.565	348.469.420.917	116.621.917.648	33,47%
3	Lợi nhuận gộp BH và CCDV	49.253.532.896	41.140.701.746	8.112.831.151	19,72%
4	Doanh thu tài chính	10.979.301	8.667.387	2.311.914	26,67%
5	Chi phí tài chính	11.646.632.510	18.063.768.048	(6.417.135.538)	-35,52%
6	Chi phí bán hàng	16.418.219.257	8.563.172.262	7.855.046.995	91,73%
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	11.151.121.922	12.591.696.729	(1.440.574.807)	-11,44%
8	Lợi nhuận sau thuế	8.032.331.206	1.277.806.520	6.754.524.686	528,60%

Lợi nhuận sau thuế quý I/2021 đạt 8.032.331.206 đồng, tăng 6.754.524.686 VNĐ tương ứng 528.6% so với cùng kỳ năm 2020, nguyên nhân chủ yếu do:

- Doanh thu và giá vốn đồng thời tăng trưởng với mức tăng đồng đều ~ 33% giúp lãi gộp kinh doanh tăng 8,11 tỷ tương ứng 19,72%, nguyên nhân chủ yếu do nhu cầu thị trường cao, công ty thực hiện chính sách thúc đẩy bán hàng

- Chi phí tài chính quý I năm 2020 giảm 6,41 tỷ đồng, tương ứng giảm 35,52% chủ yếu do công ty tắt toán nợ trước hạn các khoản nợ tại các Ngân hàng.

- Đồng thời chi phí bán hàng tăng 7,85 tỷ tương ứng tăng 91,73% do công ty tiến hành chính sách thúc đẩy bán hàng.



Trên đây là một số nguyên nhân chủ yếu có tác động lớn đến kết quả kinh doanh quý I năm 2021 của Công ty cổ phần ô tô TMT.

Xin trân trọng báo cáo!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP, P.TCKT.

Công ty cổ phần ô tô TMT



Bùi Văn Hữu



**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2021*





# CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 +10 toà nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Trung Tự, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

## MỤC LỤC

	<b>Trang</b>
<b>Báo cáo tài chính</b>	<b>2 - 28</b>
Bảng cân đối kế toán	2 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	5 - 6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7 - 8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 27

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Tầng 9 +10 toà nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Trung Tự, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị tính. VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.270.655.207.150</b>	<b>1.320.648.234.585</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>53.157.896.022</b>	<b>62.746.460.019</b>
1. Tiền	111	V.01	53.157.896.022	62.746.460.019
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>3.000.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3.000.000.000	3.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>236.405.462.528</b>	<b>150.936.602.195</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	53.790.943.216	42.070.090.772
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10.933.158.790	8.319.555.279
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.04	11.385.717.000	27.941.441.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	161.756.425.785	74.066.297.408
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.482.164.277)	(1.482.164.277)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		21.382.013	21.382.013
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.07</b>	<b>965.106.678.291</b>	<b>1.078.466.965.160</b>
1. Hàng tồn kho	141		968.525.343.632	1.081.885.630.501
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(3.418.665.341)	(3.418.665.341)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>12.985.170.309</b>	<b>25.498.207.211</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	6.845.234.129	6.917.935.456
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.131.773.277	18.244.253.292
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.14	8.162.903	336.018.463
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Tầng 9 +10 toà nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Trung Tự, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>406.206.370.854</b>	<b>385.879.994.996</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>100.000.000</b>	<b>110.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.04	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	100.000.000	110.000.000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>307.650.833.358</b>	<b>311.174.722.502</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	256.898.645.320	260.406.902.022
- Nguyên giá	222		425.064.858.742	424.431.783.149
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(168.166.213.422)	(164.024.881.127)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	50.752.188.038	50.767.820.480
- Nguyên giá	228		50.933.945.000	50.933.945.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(181.756.962)	(166.124.520)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.08</b>	<b>12.354.909.741</b>	<b>11.031.479.804</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		12.354.909.741	11.031.479.804
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.02</b>	<b>22.000.704.700</b>	<b>704.700</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		22.000.000.000	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.073.530	1.073.530
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(368.830)	(368.830)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>64.099.923.055</b>	<b>63.563.087.990</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	64.099.923.055	63.563.087.990
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.676.861.578.004</b>	<b>1.706.528.229.581</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Tầng 9 +10 toà nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Trung Tự, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.251.533.792.834</b>	<b>1.289.232.775.617</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.153.275.325.007</b>	<b>1.218.328.053.117</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	778.541.801.013	672.155.779.861
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		65.607.097.218	72.839.209.932
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	9.654.137.246	1.562.700.800
4. Phải trả người lao động	314		5.564.909.366	9.717.617.378
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	24.090.293.473	17.178.966.602
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	15.128.327.544	22.357.589.926
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	254.649.209.330	422.473.638.801
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		39.549.817	42.549.817
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>98.258.467.827</b>	<b>70.904.722.500</b>
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	26.710.460.000	26.000.060.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	71.548.007.827	44.904.662.500
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>425.327.785.170</b>	<b>417.295.453.964</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.17</b>	<b>425.327.785.170</b>	<b>417.295.453.964</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		372.876.800.000	372.876.800.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		372.876.800.000	372.876.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		360.727.500	360.727.500
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		483.226.387	483.226.387
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(8.680.989.647)	(8.680.989.647)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.338.559.350	16.338.559.350
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		43.949.461.580	35.917.130.374
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		35.917.130.374	34.107.972.993
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		8.032.331.206	1.809.157.381
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.676.861.578.004</b>	<b>1.706.528.229.581</b>

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2021

Người lập biểu

Triệu Mạnh Hùng

Phụ trách phòng  
Tài chính Kế toán

Bùi Thị Thuý



Tổng Giám đốc

Bùi Văn Hữu

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Tầng 9 +10 toà nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Trung Tự, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	516.010.284.108	390.109.140.845
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	1.665.412.647	499.018.182
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	<b>VI.03</b>	<b>514.344.871.461</b>	<b>389.610.122.663</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	465.091.338.565	348.469.420.917
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>49.253.532.896</b>	<b>41.140.701.746</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	10.979.301	8.667.387
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	11.646.632.510	18.063.768.048
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11.575.523.535	18.061.268.047
8. Chi phí bán hàng	25	VI.08	16.418.219.257	8.563.172.262
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	11.151.121.922	12.591.696.729
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>10.048.538.508</b>	<b>1.930.732.094</b>
11. Thu nhập khác	31	V.06	291.880.500	25.172.636
12. Chi phí khác	32	V.07	240.004.000	286.917.484
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>51.876.500</b>	<b>(261.744.848)</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>10.100.415.008</b>	<b>1.668.987.246</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	2.068.083.802	391.180.726
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	
<b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>60</b>		<b>8.032.331.206</b>	<b>1.277.806.520</b>
<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>		<b>218</b>	<b>35</b>

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2021

Người lập biểu

Triệu Mạnh Hùng

Phụ trách phòng  
Tài chính Kế toán

Bùi Thị Thuý

Tổng Giám đốc



Bùi Văn Hữu



**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Tầng 9 +10 toà nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Trung Tự, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ I NĂM 2021**

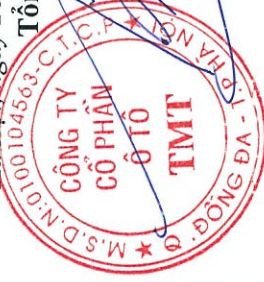
STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Luỹ kế	
				Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	516.010.284.108	390.109.140.845	516.010.284.108	390.109.140.845
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	1.665.412.647	499.018.182	1.665.412.647	499.018.182
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	514.344.871.461	389.610.122.663	514.344.871.461	389.610.122.663
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.03	465.091.338.565	348.469.420.917	465.091.338.565	348.469.420.917
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	VI.04	49.253.532.896	41.140.701.746	49.253.532.896	41.140.701.746
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	10.979.301	8.667.387	10.979.301	8.667.387
7.	Chi phí tài chính	22	VI.05	11.646.632.510	18.063.768.048	11.646.632.510	18.063.768.048
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	VI.05	11.575.523.535	18.061.268.047	11.575.523.535	18.061.268.047
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.08	16.418.219.257	8.563.172.262	16.418.219.257	8.563.172.262
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	11.151.121.922	12.591.696.729	11.151.121.922	12.591.696.729
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	VI.08	10.048.538.508	1.930.732.094	10.048.538.508	1.930.732.094
11.	Thu nhập khác	31	V.06	291.880.500	25.172.636	291.880.500	25.172.636
12.	Chi phí khác	32	V.07	240.004.000	286.917.484	240.004.000	286.917.484
13.	Lợi nhuận khác	40	V.07	51.876.500	(261.744.848)	51.876.500	(261.744.848)
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	V.07	10.100.415.008	1.668.987.246	10.100.415.008	1.668.987.246
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	2.068.083.802	391.180.726	2.068.083.802	391.180.726
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.09	-	-	-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	VI.09	8.032.331.206	1.277.806.520	8.032.331.206	1.277.806.520
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.09	218	35	218	35

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2021

Tổng Giám đốc

Phụ trách phòng  
Tài chính Kế toán

Người lập biểu



Bùi Văn Hữu

Bùi Thị Thuỳ

Triệu Mạnh Hùng



**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Tầng 9 +10 toà nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Trung Tự, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>10.100.415.008</b>	<b>1.668.987.246</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao tài sản cố định	02	4.156.964.737	4.919.461.270
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá khoản mục tiền tệ gốc ngoại tệ	04	71.108.975	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(10.979.301)	(8.667.387)
- Chi phí lãi vay	06	11.575.523.535	18.063.768.048
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>25.893.032.954</b>	<b>24.643.549.177</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(89.902.104.318)	(18.419.727.125)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	113.360.286.869	(4.557.919.376)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	101.590.341.024	80.011.064.333
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(464.133.738)	1.250.758.780
- Tiền lãi vay đã trả	14	(11.501.721.653)	(18.063.768.048)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(1.808.985.704)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(3.000.000)	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>138.972.701.138</b>	<b>63.054.972.037</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(1.956.505.530)	(5.164.798.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	16.555.724.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(22.000.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10.979.301	8.685.281
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(7.389.802.229)</b>	<b>(5.156.112.719)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	304.991.062.650	347.588.507.925
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(446.172.146.794)	(396.690.291.536)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(141.181.084.144)</b>	<b>(49.101.783.611)</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Tầng 9 +10 toà nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Trung Tự, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>(9.598.185.235)</b>	<b>8.797.075.707</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>62.746.460.019</b>	<b>11.584.143.995</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	9.621.238	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>53.157.896.022</b>	<b>20.381.219.702</b>

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2021

Người lập biểu



**Triệu Mạnh Hùng**

Phụ trách phòng  
Tài chính Kế toán



**Bùi Thị Thuỳ**



Tổng Giám đốc

**Bùi Văn Hữu**



# CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 +10 toà nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Trung Tự, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

#### 02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ, xây lắp.

#### 03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 là sản xuất, lắp ráp và kinh doanh xe ô tô các loại.

#### 04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường đối với hoạt động sản xuất, lắp ráp xe ô tô các loại của Công ty khoảng từ 04 tháng đến 06 tháng.

#### 05. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc gồm:

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại Hưng Yên - Nhà máy ô tô Cửu Long	Xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên
Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại Hưng Yên - Nhà máy xe khách, xe buýt TMT	Xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên
Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại thành phố Hồ Chí Minh	Số 1454 Quốc lộ 1A, phường Thới An, Quận 12, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại Đà Nẵng	Thôn Quá Giáng, xã Hòa Phước, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng

- Danh sách công ty con gồm:

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>
Công ty cổ phần thương mại dịch vụ tổng hợp Ngọc Anh	Thôn 8 - Xã Hoàng Đồng - Huyện Hoàng Hoá - Thanh Hoá.	99,998%	99,998%

### II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### 02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).



## CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 +10 toà nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Trung Tự, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

#### 02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

#### 02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

#### 03. Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*



## **CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Tầng 9 +10 toà nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Trung Tự, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

### **Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

#### ***Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết***

##### ***Công ty con***

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

##### ***Công ty liên kết***

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các Công ty con, Công ty liên kết được xác định theo giá gốc. Giá gốc bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

#### ***Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.



## CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 +10 toà nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Trung Tự, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

#### 04. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi như đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### 05. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

#### 06. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

##### *Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình*

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.



## CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 +10 toà nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Trung Tự, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

### *Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 27 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- TSCĐ hữu hình khác	03 - 08 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

### **07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### **08. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

### **09. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.



## CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 +10 toà nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Trung Tự, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

### 10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Quỹ đầu tư phát triển trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chốt danh sách trả cổ tức của Công ty.

### 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

#### *Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kê toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.





**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Tầng 9 +10 toà nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Trung Tự, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**02. Các khoản đầu tư tài chính**

Đơn vị tính: VND

**1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>3.000.000.000</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
<b>Đầu tư dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>Cộng</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>3.000.000.000</b>

**2. Đầu tư vào công ty con**

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Đầu tư dài hạn</b>	<b>22.000.000.000</b>	<b>22.000.000.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
- Đầu tư vào công ty con	22.000.000.000	22.000.000.000	0	0
<b>Cộng</b>	<b>22.000.000.000</b>	<b>22.000.000.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

**03. Phải thu khác**

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>161.756.425.785</b>	<b>(1.482.164.277)</b>	<b>74.066.297.408</b>	<b>(1.482.164.277)</b>
- Tạm ứng	6.812.992.655	0	9.955.632.893	0
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	130.125.281.345	0	48.069.865.364	0
- Phải thu khác	24.818.151.785	(1.482.164.277)	16.040.799.151	(1.482.164.277)
<b>b. Dài hạn</b>	<b>100.000.000</b>	<b>0</b>	<b>100.000.000</b>	<b>0</b>
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	100.000.000	0	110.000.000	0
<b>Cộng</b>	<b>161.856.425.785</b>	<b>(1.482.164.277)</b>	<b>74.176.297.408</b>	<b>(1.482.164.277)</b>

Đơn vị tính: VND

**04. Nợ xấu**

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Nhà máy Cơ khí 120	500.000.000	0	500.000.000	0
- DNTN Thịnh Hưng	602.975.940	0	602.975.940	0
- Các đối tượng khác	379.188.337	0	379.188.337	0
<b>Cộng</b>	<b>1.482.164.277</b>	<b>0</b>	<b>1.482.164.277</b>	<b>0</b>

**05. Hàng tồn kho**

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	90.257.373.051	0	357.102.024	0
- Nguyên liệu, vật	70.229.964.672	(3.024.007.524)	131.073.828.791	(3.024.007.524)



**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Tầng 9 +10 toà nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Trung Tự, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

liệu				
- Công cụ. dụng cụ	4.951.653.563	0	4.975.956.451	0
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	111.799.780.356	0	81.106.000.956	0
- Thành phẩm	336.501.766.457	(340.985.605)	457.008.919.010	(340.985.605)
- Hàng hoá	110.927.710.614	(53.672.212)	112.349.981.359	(53.672.212)
- Hàng gửi bán	243.857.094.919	0	295.013.841.910	0
<b>Cộng</b>	<b>968.525.343.632</b>	<b>(3.418.665.341)</b>	<b>1.081.885.630.501</b>	<b>(3.418.665.341)</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Tầng 9 +10 toà nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Trung Tự, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.  
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**06. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>						
<i>Số dư đầu năm</i>	242.219.100.079	149.669.149.384	25.321.755.900	3.044.196.058	4.177.581.728	424.431.783.148
- Mua trong năm	0	305.660.000	0	0	0	305.660.000
- Đầu tư XD CB hoàn thành	0	327.415.593	0	0	0	327.415.593
Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
<i>Số dư cuối kỳ</i>	242.219.100.079	150.302.224.977	25.321.755.900	3.044.196.058	4.177.581.728	425.064.858.742
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<i>Số dư đầu năm</i>	75.175.030.151	66.697.161.079	16.565.370.503	1.462.597.234	4.124.722.160	164.024.881.127
- Khấu hao trong năm	1.477.750.123	2.114.624.997	448.108.404	90.128.721	10.720.050	4.141.332.295
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
<i>Số dư cuối năm</i>	76.652.780.274	68.811.786.076	17.013.478.907	1.552.725.955	4.135.442.210	168.166.213.422
<b>III. Giá trị còn lại</b>						
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	167.044.069.928	82.971.988.305	8.756.385.397	1.581.598.824	52.859.568	260.406.902.021
<i>2. Tại ngày cuối năm</i>	165.566.319.805	81.490.438.901	8.308.276.993	1.491.470.103	42.139.518	256.898.645.320



**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Tầng 9 +10 toà nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Trung Tự, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**07. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>			
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>50.420.000.000</i>	<i>513.945.000</i>	<i>50.933.945.000</i>
- Mua trong năm	0	0	0
- Tặng khác	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0
<i>Số dư cuối năm</i>	<i>50.420.000.000</i>	<i>513.945.000</i>	<i>50.933.945.000</i>
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>0</i>	<i>166.124.520</i>	<i>166.124.520</i>
- Khấu hao trong năm	0	15.632.442	15.632.442
- Tặng khác	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0
<i>Số dư cuối năm</i>	<i>0</i>	<i>181.756.962</i>	<i>181.756.962</i>
<b>III. Giá trị còn lại</b>			
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	<i>50.420.000.000</i>	<i>347.820.480</i>	<i>50.767.820.480</i>
<i>2. Tại ngày cuối năm</i>	<i>50.420.000.000</i>	<i>332.188.038</i>	<i>50.752.188.038</i>

(\*): Là quyền sử dụng đất lâu dài tại thửa đất số 698, 699 tờ bản đồ số 8 xã Tân Thới Hiệp, huyện Hóc Môn và phường Thới An, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng 88.939.000 đồng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay là 50.420.000.000 đồng.

**08. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<u>31/03/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
- Giá trị còn lại của ccđc chờ phân bổ	6.845.234.129	6.917.935.456
<b>Cộng</b>	<b>6.845.234.129</b>	<b>6.917.935.456</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Tầng 9 +10 toà nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Trung Tự, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.  
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**09. Vay và nợ thuê tài chính**

	01/01/2021		31/03/2021		Số có khả năng trả nợ
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	
<b>a. Vay ngắn hạn</b>	422.473.638.801	422.473.638.801	84.037.113.976	227.278.471.235	272.352.489.330
- Vay ngân hàng	383.079.945.708	383.079.945.708	84.037.113.976	215.147.491.235	249.969.616.237
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	314.360.106.047	314.360.106.047	107.856.555.478	251.887.298.380	170.329.363.145
+ Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà TP. Hồ Chí Minh	54.567.980.543	54.567.980.543	21.546.867.450	72.693.200.411	3.421.647.582
+ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam <sup>(c)</sup>	8.861.870.380	8.861.870.380	62.370.529.526	68.958.923.500	2.273.476.406
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Nam Hà Nội	5.289.988.738	5.289.988.738	104.277.044.869	35.621.904.503	73.945.129.104
- Vay đối tượng khác	15.614.653.093	15.614.653.093	0	10.935.060.000	4.679.593.093
- Vay dài hạn đến hạn trả	23.779.040.000	23.779.040.000	0	6.075.760.000	17.703.280.000
<b>b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	44.904.662.500	44.904.662.500	8.940.065.327	0	53.844.727.827
- Vay ngân hàng	44.904.662.500	44.904.662.500	8.940.065.327	0	53.844.727.827
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Nam Hà Nội	44.904.662.500	44.904.662.500	8.940.065.327	0	53.844.727.827
- Vay đối tượng khác	0	0	0	0	0
<b>Cộng</b>	467.378.301.301	467.378.301.301	92.977.179.303	227.278.471.235	326.197.217.157

Đơn vị tính: VND  
 31/03/2021



**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Tầng 9 +10 toà nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Trung Tự, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.  
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**10. Phải trả người bán**

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Phải trả người bán ngắn hạn</b>				
- Chongqing Shuguang Pant Industry Co., Ltd	778.541.801.013	778.541.801.013	672.155.779.861	672.155.779.861
- Chongqing Sokon Motor ( Group ) IMP&EXP Co.Ltd	12.174.750.000	12.174.750.000	12.174.750.000	12.174.750.000
- Shandong Kama Automobile manufacturing Co.,LTD	112.983.971.172	112.983.971.172	47.252.101.692	47.252.101.692
- Shandong Tangjun Ouling Automobile Manufacture	42.720.733.950	42.720.733.950	42.720.733.950	42.720.733.950
- Guangxi Qinzhou Lishun Machinery Co., Ltd	21.680.386.888	21.680.386.888	21.457.770.773	21.457.770.773
- Sinotruck Import & Export Co., Ltd	53.864.797.675	53.864.797.675	54.189.457.675	54.189.457.675
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác	454.508.702.253	454.508.702.253	421.053.318.101	421.053.318.101
<b>b. Phải trả người bán dài hạn</b>	80.608.459.075	80.608.459.075	73.307.647.670	73.307.647.670
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
	<b>778.541.801.013</b>	<b>778.541.801.013</b>	<b>672.155.779.861</b>	<b>672.155.779.861</b>

**11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra				
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	4.039.992.404		77.469.188	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	86.798.419		86.620.554	
- Thuế thu nhập cá nhân	2.564.801.864		496.718.062	
- Thuế tài nguyên	2.776.290.159		901.427.996	
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	480.000		465.000	
	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Tầng 9 +10 toà nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Trung Tự, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

- Phí. lệ phí và các khoản khác

185.774.400

-

**Cộng**

**9.654.137.246**

**1.562.700.800**



**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Tầng 9 +10 toà nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Trung Tự, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**12. Các khoản phải trả, phải nộp khác**

	<u>31/03/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>15.128.327.544</b>	<b>22.357.589.926</b>
- Kinh phí công đoàn	3.997.676.096	3.780.864.096
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.130.651.448	18.576.725.830
<b>b. Dài hạn</b>	<b>26.710.460.000</b>	<b>26.000.060.000</b>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	26.700.060.000	26.000.060.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.400.000	0
<b>Cộng</b>	<b><u>41.838.787.544</u></b>	<b><u>48.357.649.926</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Tầng 9 +10 toà nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Trung Tự, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.  
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**13. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>372.876.800.000</b>	<b>360.727.500</b>	<b>483.226.387</b>	<b>(8.680.989.647)</b>	<b>16.221.846.851</b>	<b>34.341.397.991</b>	<b>415.603.009.082</b>
Tăng vốn trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0
Lãi/(lỗ) trong năm trước	0	0	0	0	0	1.809.157.381	1.809.157.381
Phân phối lợi nhuận trong kỳ này tại Công ty mẹ	0	0	0	0	(233.424.998)	(233.424.998)	0
Cổ tức bằng cổ phiếu	0	0	0	0	0	0	0
Phân phối lợi nhuận năm trước	0	0	0	116.712.499	0	0	116.712.499
Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>372.876.800.000</b>	<b>360.727.500</b>	<b>483.226.387</b>	<b>(8.680.989.647)</b>	<b>16.338.559.350</b>	<b>35.917.130.374</b>	<b>417.295.453.964</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
Tăng vốn trong năm nay	0	0	0	0	0	8.032.331.206	8.032.331.206
Lãi/(lỗ) trong năm nay	0	0	0	0	0	0	0
Phân phối lợi nhuận 2020	0	0	0	0	0	0	0
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>372.876.800.000</b>	<b>360.727.500</b>	<b>483.226.387</b>	<b>(8.680.989.647)</b>	<b>16.338.559.350</b>	<b>43.949.461.580</b>	<b>425.327.785.170</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Tầng 9 +10 toà nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Trung Tự, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	<u>31/03/2021</u>	<u>Tỷ lệ</u>	<u>01/01/2021</u>	<u>Tỷ lệ</u>
	VND	%	VND	%
+ Ông Bùi Văn Hữu	123.057.040.000	33.00	123.057.040.000	33.00
+ Ông Lê Tiến Phan	54.974.610.000	14.74	54.974.610.000	14.74
+ Ông Bùi Quốc Công	38.828.490.000	10.41	38.828.490.000	10.41
+ Các đối tượng khác	167.182.310.000	41.85	167.182.310.000	41.85
<b>Cộng</b>	<b>372.876.800.000</b>	<b>100</b>	<b>372.876.800.000</b>	<b>100</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<u>Từ 01/01/2021 đến</u>	<u>Từ 01/01/2020 đến</u>
	<u>31/03/2021</u>	<u>31/03/2020</u>
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	372.876.800.000	372.876.800.000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	372.876.800.000	372.876.800.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0	0

**d. Cổ phiếu**

	<u>31/03/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.287.680	37.287.680
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37.287.680	37.287.680
+ Cổ phiếu phổ thông	37.287.680	37.287.680
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	409.700	409.700
+ Cổ phiếu phổ thông	409.700	409.700
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.877.980	36.877.980
+ Cổ phiếu phổ thông	36.877.980	36.877.980
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Tầng 9 +10 toà nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Trung Tự, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**14. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

*Đơn vị tính: VND*

**15. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
- Doanh thu bán hàng	516.010.284.108	390.109.140.845
<b>Cộng</b>	<b>516.010.284.108</b>	<b>390.109.140.845</b>

**16. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
- Chiết khấu thương mại	1.521.163.636	0
- Giảm giá hàng bán	144.249.011	0
- Hàng bán bị trả lại	0	499.018.182
<b>Cộng</b>	<b>1.665.412.647</b>	<b>499.018.182</b>

**17. Giá vốn hàng bán**

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
- Giá vốn hàng bán	465.091.338.565	348.469.420.917
<b>Cộng</b>	<b>465.091.338.565</b>	<b>348.469.420.917</b>

**18. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.979.301	8.667.387
<b>Cộng</b>	<b>10.979.301</b>	<b>8.667.387</b>

*Đơn vị tính: VND*

**19. Chi phí tài chính**

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
- Lãi tiền vay	11.575.523.535	18.061.268.047
- Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	0	0
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	71.108.975	0
- Phí chuyển nhượng khoản đầu tư	0	0
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	0	0
- Chi phí tài chính khác	0	2.500.001
<b>Cộng</b>	<b>11.646.632.510</b>	<b>18.063.768.048</b>

**20. Thu nhập khác**

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	0
- Thu Yuchai Machinery Co., Ltd tiền bảo hành	0	0
- Tiền phạt thu được	291.880.500	25.172.636
- Các khoản khác	0	0
<b>Cộng</b>	<b>291.880.500</b>	<b>25.172.636</b>



## CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 +10 toà nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Trung Tự, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

### 21. Chi phí khác

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
- Giá trị còn lại của TSCĐ và chi phí thành lý. nhượng bán TSCĐ	0	0
- Chi phí dự án không thực hiện	0	0
- Tiền phạt vi phạm hành chính. chậm nộp bảo hiểm. phạt chậm nộp	0	0
- Các khoản khác	240.004.000	286.917.484
<b>Cộng</b>	<b>240.004.000</b>	<b>286.917.484</b>

### 22. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
<i>a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh</i>	11.151.121.922	12.591.696.729
<i>b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh</i>	16.418.219.257	8.563.172.262
<b>Cộng</b>	<b>27.569.341.179</b>	<b>21.154.868.991</b>

Đơn vị tính: VND

### 23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.068.083.802	391.180.726
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	0	0
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>2.068.083.802</b>	<b>391.180.726</b>

### 24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	8.032.331.206	1.277.806.520
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	0	0
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	8.032.331.206	1.277.806.520
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	0	0
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	36.877.980	36.877.980
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>218</b>	<b>35</b>

## VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 01. Thông tin so sánh:

### 02. Các thông tin khác

Kết quả kinh doanh năm 2021 của Công ty có biến động so với kết quả kinh doanh cùng kỳ năm 2020. cụ thể như sau:

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Tầng 9 +10 toà nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Trung Tự, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Biến động (VND)	Đơn vị tính VND Biến động (%)
	DT thuần về bán hàng và ccdv	514.344.871.461	389.610.122.663	124.734.748.798
LN gộp về bán hàng và ccdv	49.253.532.896	41.140.701.746	8.112.831.151	19,72%
Doanh thu hoạt động tài chính	10.979.301	8.667.387	2.311.914	26,67%
Chi phí tài chính	11.646.632.510	18.063.768.048	(6.417.135.538)	-35,52%
Chi phí bán hàng	16.418.219.257	8.563.172.262	7.855.046.995	91,73%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	11.151.121.922	12.591.696.729	(1.440.574.807)	-11,44%
Lợi nhuận khác	51.876.500	(261.744.848)	313.621.348	-119,82%
Lợi nhuận trước thuế thu nhập DN	10.100.415.008	1.668.987.246	8.431.427.762	505,18%

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2021

Người lập biểu



Triệu Mạnh Hùng

Phụ trách phòng  
Tài chính Kế toán

Bùi Thị Thuý

Tổng Giám đốc



Bùi Văn Hữu